

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN QUỲNH PHỤ
TỈNH THÁI BÌNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 10/2024/DS-ST

Ngày: 27 - 6 - 2024

V/v: “Chia tài sản chung giữa chị H
với bà K và ông K1”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN QUỲNH PHỤ, TỈNH THÁI BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Duyên

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phạm Ngọc Túy

Bà Nguyễn Thị Đoan.

- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Ông Nguyễn Đăng Hạnh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Vân - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 6 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Quỳnh Phụ tỉnh Thái Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 40/2023/TLST - DS ngày 11 tháng 10 năm 2023 về việc: “*Tranh chấp chia tài sản chung*” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 10/2024/QĐXXST- DS ngày 22 tháng 5 năm 2024 và quyết định hoãn phiên tòa số 12/2024/QĐST-DS ngày 21 tháng 6 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1984

Nơi ĐKKHKT: Thôn K, xã Q, huyện Q, tỉnh Thái Bình; Nơi ở: Số nhà I, tổ dân phố số H, phường N, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Trần Ngọc T – Luật sư, Văn phòng L2, thuộc đoàn Luật sư tỉnh Đ

Nơi ở hiện tại: Số nhà E, tổ dân phố A, phường M, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên.

- Bị đơn: Bà Nguyễn Thị K, sinh năm 1948

Ông Nguyễn Viết K1, sinh năm 1944

Cùng nơi cư trú: Thôn K, xã Q, huyện Q, tỉnh Thái Bình.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: ông Phạm Hữu L và ông Phạm Hữu G – Luật sư, Văn phòng Luật sư Phạm Hữu L và cộng sự, thuộc đoàn Luật sư Thái Bình

Địa chỉ: Số nhà C, đường T, phường T, thành phố T, tỉnh Thái Bình.

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập:*

Anh Nguyễn Viết Đ, sinh năm 1981

Nơi cư trú: Thôn K, xã Q, huyện Q, tỉnh Thái Bình.

(Tại phiên tòa có mặt những người tham gia tố tụng)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản hoà giải và tại phiên tòa nguyên đơn chị Nguyễn Thị H trình bày:

Chị và anh Nguyễn Viết Đ là vợ chồng, có đăng ký kết hôn năm 2003. Ông Nguyễn Viết K1 và bà Nguyễn Thị K là vợ chồng. Anh Đ là con trai ông K1, bà K nên chị là con dâu ông bà. Vợ chồng chị đã ly thân từ tháng 3/2023 nhưng chưa ly hôn.

Khoảng đầu năm 2010, ông K1, bà K trúng đấu giá quyền sử dụng 103,5m² đất ở tại thửa đất số 1050, tờ bản đồ số 06, nay là thửa số 6, tờ bản đồ số 4; địa chỉ tại thôn K, xã Q, huyện Q, tỉnh Thái Bình với số tiền 180.000.000đ (*Một trăm tám mươi triệu đồng*). Do thời điểm đó vợ chồng chị đang làm ăn tại Đồng Nai, đến cuối năm 2010 chị về sinh con nên bà K, ông K1 nói cho vợ chồng chị biết ông bà đã trúng đấu giá quyền sử dụng đất nhưng ông bà còn nợ của Ngân hàng N, chi nhánh huyện Q số tiền 100.000.000đ (*Một trăm triệu đồng*) – nợ sau khi trúng đấu giá quyền sử dụng đất xong. Vợ chồng chị đã trả khoản nợ cho Ngân hàng nhưng chị không nhớ cụ thể, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa chị khai trả nợ gốc 36.000.000 đồng tiền nợ Ngân hàng (trong số tiền gốc 100.000.000 đồng) và tiền lãi suất khoảng 4.500.000 đồng cho bà K nên số tiền này được coi là vợ chồng chị có đóng góp vào tiền mua đất cho ông K1, bà K.

Năm 2015 ông K1 bà K làm nhà, hết số tiền khoảng 300.000.000 đồng, vợ chồng chị đóng góp vào 252.107.000 đồng.

Ông K1, bà K bảo vợ chồng chị trả tiền cho Ngân hàng và hứa sẽ cho vợ chồng chị đất cũng như việc đóng góp tiền làm nhà với ông K1, bà K, chị không có tài liệu, giấy tờ văn bản gì để chứng minh, cũng không có bất kỳ văn bản thoả thuận nào là do thời điểm đó vợ chồng hạnh phúc, gia đình hoà thuận, êm ấm mọi trong gia đình tin yêu nhau nên không lập văn bản về việc góp tiền mua đất

cũng như làm nhà, sơn nhà và làm mái tôn. Chị chứng minh việc đóng góp bằng các nguồn như sau:

- Vay của chị Nguyễn Thị S sinh năm 1973 ở thôn K, xã Q (là chị gái chị) 110.000.000 đồng (*Một trăm mười triệu đồng*) và 02 hai chỉ vàng 9999 trị giá 5.800.000 đồng;
- Tiền mua sơn để sơn nhà 22.957.000 đồng;
- Trả nợ cho bà Đào Thị H1 sinh năm 1949, ở thôn C, xã Q 29.000.000 đồng thay cho bà K;
- Trả tiền lợp mái tôn của anh Đào Văn Q sinh năm 1974 ở thôn K, xã Q 5.150.000 đồng;
- Tiền lấy phường 90.000.000 đồng (các phường này đều do bà K làm chủ phường).

Chị nhất trí với kết quả thẩm định, định giá tài sản, đo đạc hiện trạng thửa đất. Chị không có ý kiến gì.

Chị xác nhận sau khi làm nhà xong bắt đầu từ năm 2016 đến khi vợ chồng ly thân thì hai vợ chồng ở tại đây. Từ tháng 3/2019 đến tháng 10/2022 anh Đ đi lao động xuất khẩu tại Đài Loan. Chị xác nhận thời gian này vợ chồng chưa ly hôn nên việc đóng góp của chị và anh Đ được coi là tài sản chung của vợ chồng. Nợ phát sinh trong thời gian này cũng được coi là nợ chung của vợ chồng.

Nay chị khởi kiện đề nghị Toà án xác định toàn bộ giá trị quyền sử dụng đất của thửa đất số 1050 tờ bản đồ số 6, nay là thửa đất số 190 tờ bản đồ số 4 tại thôn K, xã Q, huyện Q, tỉnh Thái Bình và nhà ở cũng như công trình xây dựng trên đất có tổng giá trị 1.400.000.000 đồng, chia cho ông K1, bà K, anh Đ và chị thành 04 phần bằng nhau, mỗi phần sẽ được hưởng số tiền là 350.000.000 đồng nhưng tại phiên tòa chị xác định giá trị quyền sử dụng đất và các tài sản trên đất như giá Hội đồng định giá đã định giá có tổng giá trị 1.188.347.000 đồng chia đều cho ông K1, bà K, anh Đ và chị, tương ứng mỗi người sẽ được chia là 297.109.000 đồng (*Hai trăm chín mươi bảy triệu một trăm linh chín nghìn đồng*). Ai lấy tài sản thì sẽ phải trả cho chị số tiền trên.

Đối với số tiền chi phí tố tụng 6.200.000 đồng chị đã nộp tạm ứng đủ, chị đề nghị Toà án giải quyết nghĩa vụ chịu chi phí tố tụng theo quy định của pháp luật.

Đối với yêu cầu phản tố của ông K1, bà K, chị đề nghị chỉ giải quyết liên quan đến việc đóng góp vào việc mua đất và làm nhà còn những khoản khác không liên quan chị đề nghị giải quyết bằng một vụ án khác.

Tại đơn khởi kiện, biên bản hoà giải và tại phiên tòa bị đơn ông Nguyễn Viết K1 và bà Nguyễn Thị K trình bày: Ông bà xác nhận mối quan hệ của ông bà với chị Nguyễn Thị H, anh Nguyễn Viết Đ như chị H đã trình bày là đúng.

Ông bà xác định thời gian đầu giá quyền sử dụng đất và thời gian làm nhà, giá đầu giá quyền sử dụng đất và số tiền làm nhà như chị Nguyễn Thị H đã trình bày là đúng nhưng vợ chồng chị H, anh Đ không góp cho ông bà khoản tiền nào, cũng không đóng góp công sức nào. Nguồn tiền để ông bà đầu giá đất và làm nhà do ông bà tự tiết kiệm mà có.

Ông bà xác nhận chị H, anh Đ trong thời gian sinh sống trong nhà do ông bà xây, có sơn nhà và làm mái tôn nhưng ông bà không biết làm hết bao nhiêu tiền.

Nay chị H yêu cầu chia tài sản chung trên thành 04 phần bằng nhau ông bà không nhất trí, đây là tài sản của ông bà không phải là tài sản chung của vợ chồng anh Đ, chị H với ông bà. Vì vậy, ông bà đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị H.

Ông bà yêu cầu chị Nguyễn Thị H và anh Nguyễn Viết Đ trả cho ông bà các khoản mà ông bà đã trả thay cho chị H, anh Đ những khoản nợ sau đây:

Trả nợ thay chị H, anh Đ cho Ngân hàng nông nghiệp số tiền 300.000.000 đồng để anh Đ đi xuất khẩu lao động tại Đài Loan;

Ngân hàng C3 40.000.000 đồng chị H vay vào ngày 27/12/2017;

Ngân hàng C3 20.000.000 đồng chị H vay vào ngày 20/3/2021;

Chi 2 họ Nguyễn T1 do bà Nguyễn Thị P sinh năm 1954, ở thôn K, xã Q giữ quỹ họ. Chị H vay vào năm 2019 với số tiền 2.000.000 đồng;

Chi hội Cựu chiến binh thôn K do ông Đào Quỳnh B sinh năm 1956; ở thôn K, xã Q giữ quỹ số tiền 10.000.000đ (Mười triệu đồng) vay vào ngày 04/4/2019;

Nợ phường do ông Hoàng Xuân C sinh năm 1960, ở thôn K, xã Q; tháng 6,7,8 và 9 làm chủ phường tổng số tiền 4.000.000 đồng.

Ngoài ra, chị H vay của bà K số tiền 16.400.000 đồng chưa trả.

Nhưng tại phiên tòa ông K1 bà K chỉ yêu cầu anh Đ, chị H trả cho ông bà số tiền đi lao động xuất khẩu 250.000.000 đồng; Ngân hàng chính sách 40.000.000 đồng; ông B 10.000.000 đồng; ông C 4.000.000 đồng; Bà Nguyễn Thị P 2.000.000 đồng. Bà có trả lãi cho chị H, anh Đ lãi suất của các khoản vay trên nhưng bà không yêu cầu chị H, anh Đ trả tiền lãi.

Bà rút yêu cầu đối với khoản nợ của anh Đ đi lao động xuất khẩu 50.000.000 đồng, chị H nợ bà K 16.400.000 đồng và khoản nợ của Ngân hàng chính sách 20.000.000 đồng. Tổng cộng anh Đ chị H còn phải trả cho ông bà số tiền 306.000.000 đồng.

Ông bà nhất trí trả cho chị H khoản tiền mà chị H đã trả cho bà H1 là 29.000.000 đồng, tiền làm mái tôn 5.150.000 đồng và tiền sơn nhà là 22.957.000 đồng và số tiền chị H trả cho bà K tại Ngân hàng nông nghiệp 36.000.000 đồng. Tổng số tiền ông bà thanh toán cho chị H, anh Đ là 93.107.000 đồng.

Khoản nợ trên ông bà yêu cầu anh Đ, chị H phải trả nhưng do vợ chồng đã ly thân, anh Đ là con trai ông bà nên ông bà đề nghị giữa ông bà và anh Đ tự giải quyết với nhau, ông bà đề nghị chỉ giao, chia khoản nợ của chị H với ông bà.

Về chi phí tố tụng ông bà đề nghị Toà án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản hoà giải và tại phiên toà người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập anh Nguyễn Việt Đ trình bày: Anh xác định mối quan hệ giữa anh với ông K1, bà K và chị H như ông K, bà K1 và chị H đã trình bày là đúng. Theo anh, vợ chồng không đóng góp công sức gì để ông K bà K1 trả tiền đầu giá quyền sử dụng đất và làm nhà trên đất. Anh xác nhận ngày 22/02/2019 có chót nợ vay của chị Nguyễn Thị S số tiền 110.000.000 đồng và 02 chỉ vàng 9999 trị giá 5.800.000 đồng nhưng anh không biết vay để làm gì.

Anh xác nhận sau khi làm nhà xong bắt đầu từ năm 2016 đến khi vợ chồng ly thân thì hai vợ chồng ở tại đây. Từ tháng 3/2019 đến tháng 10/2022 anh Đ đi lao động xuất khẩu tại Đài Loan. Vợ chồng có bỏ tiền sơn nhà khoảng 10.000.000 đồng, tiền làm mái tôn của anh Đào Văn Q 5.150.000 đồng nhưng tại phiên toà anh nhất trí số tiền sơn nhà là 22.957.000 đồng. Đồng thời anh rút yêu cầu ông K1, bà K phải trả cho vợ chồng anh tiền sơn nhà.

Anh xác nhận các khoản phát sinh trong thời gian vợ chồng chưa ly thân được coi là tài sản chung và nợ chung của vợ chồng. Vợ chồng có nợ ông K1, bà K tổng số tiền 306.000.000 đồng như ông K1, bà K đã trình bày. Anh Đ đề nghị nếu có khoản tiền nào anh với ông K và bà K1 phải thanh toán với nhau thì giữa anh với ông K1, bà K tự nguyện thanh toán với nhau, không yêu cầu Toà án giải quyết. Toà án chỉ giải quyết phần thanh toán của chị H.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn (Luật sư nguyên đơn) trình bày: Đề nghị HĐXX áp dụng Điều 207, Điều 208, Điều 209 và Điều 212 Bộ luật Dân sự; Điều 3, Điều 103 và Điều 61 Luật Hôn nhân gia

đình: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Ai lấy tài sản sẽ trả lại cho chị Nguyễn Thị H số tiền là 297.109.000 đồng (*Hai trăm chín mươi bảy triệu một trăm linh chín nghìn đồng – đã làm tròn*). Chỉ chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn những khoản liên quan đến chi phí cho việc đấu giá quyền sử dụng đất và làm nhà, còn những khoản khác không liên quan tách ra để giải quyết trong vụ án khác.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn (Luật sư bị đơn) trình bày: Đề nghị HĐXX áp dụng Điều 200 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 164 và Điều 166 Bộ luật Dân sự; Điều 33, Điều 34 và Điều 37 Luật hôn nhân gia đình; Điều 97; Điều 98; điểm đ khoản 1 Điều 99; Điều 166 Luật đất đai; Điều 26, khoản 7 Điều 27 và điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 quy định về án phí, lệ phí Tòa án: Tuyên không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn, buộc chị H phải thanh toán cho ông K1, bà K số tiền bà K đã trả thay cho chị H, anh Đ là 306.000.000 đồng. Ông K1, bà K đồng ý thanh toán cho chị H anh Đ số tiền chị H đã trả cho bà Đào Thị H1 29.000.000 đồng, tiền sơn nhà 22.957.000 đồng, tiền lợp mái tôn 5.150.000 đồng và tiền chị H trả Ngân hàng nông nghiệp cho bà K là 36.000.000 đồng. Đối trừ đi phần ông K1, bà K trả cho chị H thì chị H, anh Đ còn phải trả cho ông K1 bà K số tiền là 212.893.000 đồng. Ông K1, bà K và anh Đ tự thanh toán với nhau nên chị H phải trả cho ông K1, bà K số tiền là 106.446.500 đồng. Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông K1, bà K.

Tại phần tranh luận đối đáp:

Đối đáp của Luật sư nguyên đơn: Mặc dù không có chứng cứ văn bản thoả thuận nhưng thực tế chị Nguyễn Thị H đã trả cho bà K số tiền gốc 36.000.000 đồng ở Ngân hàng N và một số khoản tiền lãi đây cũng được coi là chị H góp vào tiền đấu giá quyền sử dụng đất nên phải chia tương ứng cho chị H theo kỷ phần đóng góp này. Anh Đ xác nhận có vay của chị Nguyễn Thị S nhưng anh không biết vay để làm gì vì vậy có căn cứ xác nhận chị H có đóng góp vào việc làm nhà. Nếu chia theo tỷ lệ góp vốn thì chị H được chia số tiền là 234.000.000 đồng tiền quyền sử dụng đất và 62.486.000 đồng giá trị tiền nhà.

Đối đáp của Luật sư bị đơn: Đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn vì yêu cầu phản tố của bị đơn làm bù trừ nghĩa vụ giữa nguyên đơn và bị đơn, việc giải quyết yêu cầu phản tố của bị đơn trong cùng vụ án sẽ giúp việc giải quyết vụ án được triệt để và đúng quy định của pháp luật. Nguyên đơn không đưa ra được các chứng cứ, tài liệu nào để chứng minh cho việc góp tiền để đấu giá quyền sử dụng đất và làm nhà, việc cấp giấy chứng nhận là hợp pháp, không ai có ý kiến gì về việc cấp giấy chứng nhận, ông K1 và bà K phải hoàn thành các nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước thì mới được cấp giấy chứng

nhận quyền sử dụng đất. Việc chị H, anh Đ làm mái tôn và sơn nhà là sau khi làm nhà xong, anh chị ở đó đã tự ý sơn nhà nên cũng không có căn cứ đây là góp tiền vào làm nhà nên đề nghị HĐXX không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập anh Nguyễn Viết Đ không có ý kiến tranh luận, đối đáp.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến tại phiên toà: Quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp luật của những người tham gia phiên toà đều tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đề nghị Hội đồng xét xử:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; Điều 39; Điều 200, Điều 201, Điều 157, Điều 165, Điều 147; Điều 244; Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 207, Điều 208, Điều 212, Điều 213, Điều 164 và Điều 166 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 33, Điều 34 và Điều 37 của Luật hôn nhân gia đình năm 2014; Khoản 15, khoản 16 Điều 3; Điều 97; Điều 98; điểm đ khoản 1 Điều 99 và Điều 166 Luật đất đai năm 2013; Khoản 7 Điều 27 và điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 quy định về án phí, lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị H về việc xác nhận thửa đất số 1050, tờ bản đồ số 06, nay là thửa số 6, tờ bản đồ số 4; diện tích 104,4m² tại thôn K, xã Q, huyện Q, tỉnh Thái Bình là tài sản chung của chị H, anh Đ, ông K1 và bà K. Tổng giá trị quyền sử dụng đất và nhà có giá trị 1.188.347.000 đồng

Chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Viết K1 và bà Nguyễn Thị K: Buộc anh Đ, chị H phải có trách nhiệm trả cho ông K1, bà K các khoản mà ông bà đã trả cho chị H, anh Đ gồm: Ngân hàng Nông nghiệp 250.000.000 đồng; Ngân hàng chính sách 40.000.000 đồng; C1 2 họ Nguyễn B1 số tiền 2.000.000 đồng do bà Nguyễn Thị P giữ quỹ; Chi Hội Cựu chiến binh thôn K do ông Đào Quỳnh B giữ quỹ số tiền 10.000.000 đồng; phường do ông Hoàng Xuân C làm chủ phường tháng 6,7,8 và 9 tổng số tiền 4.000.000 đồng. Tổng 306.000.000 đồng.

Chấp nhận ý kiến của ông K1, bà K; ông bà tự nguyện trả cho chị H, anh Đ các khoản tiền chị H trả cho bà Đào Thị H1 29.000.000 đồng; tiền làm mái tôn 5.150.000 đồng và tiền sơn nhà 22.957.000 đồng, tiền chị H trả ngân hàng nông nghiệp thay cho bà K 36.000.000 đồng. Tổng 93.108.000 đồng. Đối trừ đi số tiền ông K1, bà K trả cho chị H, anh Đ thì chị H anh Đ phải thanh toán cho ông K1 bà K số tiền 212.893.000 đồng.

Ý kiến của ông K1, bà K và anh Đ về việc tự giải quyết với nhau đối với số tiền anh Đ phải thanh toán cho ông K1, bà K là tự nguyện cần chấp nhận.

Đình chỉ yêu cầu độc lập của anh Nguyễn Viết Đ về việc yêu cầu ông K1, bà K thanh toán tiền sơn nhà cho anh và chị H.

Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của ông K1, bà K về việc yêu cầu anh Đ, chị H trả số tiền 16.400.000 đồng, chị H vay của bà K; 20.000.000 đồng trả Ngân hàng chính sách và 50.000.000 đồng vay để cho anh Đ đi xuất khẩu lao động.

Chị Nguyễn Thị H phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông Nguyễn Viết K1 và bà Nguyễn Thị K. Trả lại tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm cho anh Nguyễn Viết Đ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Chị Nguyễn Thị H khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung với bà Nguyễn Thị K và ông Nguyễn Viết K1, do bị ông K1, bà K có nơi cư trú tại thôn K, xã Q, huyện Q, tỉnh Thái Bình nên cứ vào khoản 2 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a và c khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình có thẩm quyền giải quyết vụ án. Sau khi thụ lý vụ án bà K, ông K1 đã có đơn phản tố, anh Đ có đơn yêu cầu độc lập nên Tòa án đã thụ lý yêu cầu phản tố của ông K1, bà K và thụ lý yêu cầu độc lập của anh Đ là phù hợp với Điều 200 và Điều 201 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành xác minh, thu thập chứng cứ nên thuộc trường hợp Viện kiểm sát tham gia phiên tòa theo quy định tại Điều 21 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Thời điểm đấu giá quyền sử dụng đất năm 2010 và thời điểm năm 2015 ông K1 bà K làm nhà thì Bộ luật Dân sự năm 2005, Luật Hôn nhân gia đình năm 2000 và Luật Đất đai năm 2003 có hiệu lực pháp luật. Tại thời điểm giải quyết những quy định của các luật này để áp dụng giải quyết vụ án không trái với các luật hiện hành nên áp dụng Bộ luật Dân sự năm 2015, Luật Đất đai năm 2013 và Luật Hôn nhân gia đình năm 2014 để giải quyết vụ án.

[2] Về yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị H: Chị H cho rằng quyền sử dụng đất của thửa đất số thửa đất số 1050 tờ bản đồ số 6, nay là thửa đất số 190 tờ bản đồ số 4 tại thôn K, xã Q, huyện Q, tỉnh Thái Bình và nhà ở cũng như công trình xây dựng trên đất có tổng giá trị 1.188.347.000 đồng, chia cho ông K1, bà K, anh Đ và chị thành 04 phần bằng nhau, mỗi phần sẽ được hưởng số tiền là 297.000.000 đồng. Chị không có tài liệu chứng cứ nào để chứng minh chị có căn cứ đó là trả nợ cho chị Nguyễn Thị S, trả bà Đào Thị H1, trả tiền làm mái tôn cho anh Đào Văn Q, trả tiền sơn nhà và tiền chị tiền lấy phườơng. Còn bà K, ông K1, anh Đ cho rằng đây không phải là tài sản chung của ông K1, bà K, anh

Đ và chị H mà là tài sản của ông K1, bà K nên đề nghị bác yêu cầu khởi kiện của chị H.

Xét yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị H thấy:

Tại hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCN), do Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện Q cung cấp thể hiện: Thửa đất số 1050, tờ bản đồ số 6 tại thôn K. Xã Q là do ông K1, bà K đấu giá vào ngày 20/5/2010, đến cuối năm 2010 ông K1, bà K được cấp GCN số BC 522544, số vào sổ cấp giấy chứng nhận: CH 00010, do Ủy ban nhân dân huyện Q ngày 30/12/2010 mang tên bà Nguyễn Thị K và ông Nguyễn Việt K1, diện tích 103,5m² đất ở. Hồ sơ không có tài liệu nào thể hiện tên chị H, anh Đ. Mặt khác, từ khi ông K1, bà K được cấp GCN đến khi xảy ra tranh chấp không ai có ý kiến gì về việc hủy, thu hồi cũng như không có ý kiến khiếu nại gì về việc GCN cho bà K, ông K1.

Kết quả thẩm định, đo đạc và định giá tài sản thể hiện: Thửa đất số 1050 tờ bản đồ số 6, nay là thửa số 190, tờ bản đồ số 4; địa chỉ tại thôn K, xã Q, huyện Q, tỉnh Thái Bình, diện tích 104,4m². Mặc dù GCN thể hiện diện tích 103,5m² đất ở nhưng thẩm định đo đạc tăng 0,9m² là do sai số trong đo đạc, cần chấp nhận diện tích này. Theo Hội đồng định giá đã định giá thì quyền sử dụng đất và các tài sản trên đất có giá trị như sau: Đất ở 9.000.000 đồng/m² x 104,4m² = 939.600.000 đồng; 01 nhà ở mái bằng cấp bốn xây dựng năm 2015, giá trị còn lại 225.519.000 đồng; 01 lán lợp Fibroximang đưa ra lưu không 16,2m² giá trị còn lại 900.000 đồng; 01 mái tôn đưa ra lưu không 27,6m² giá trị còn lại 3.800.000 đồng; 01 mái tôn che cầu thang diện tích 6m² giá trị còn lại 600.000 đồng; 01 nhà lợp tôn tổng cộng 21,6m² giá trị còn lại 12.960.000 đồng, sơn nhà diện tích 270m² giá trị còn lại 4.968.000 đồng. Tổng tài sản trên đất giá trị là 428.747.000 đồng. Tổng cộng giá trị quyền sử dụng đất và tài sản trên đất 939.600.000 đồng + 428.747.000 đồng = 1.188.347.000 đồng.

Tại công văn số 137/NHNo.QP-TH ngày 20/5/2024 của Chi nhánh Ngân hàng N, Chi nhánh huyện Q thể hiện: “Ngày 14/4/2011, bà Nguyễn Thị K có vay của ngân hàng A chi nhánh huyện Q - Phòng G1 số tiền 100.000.000 đồng, đã trả hết nợ vào ngày 04/4/2014 và có lịch sử trả nợ: bao gồm 2 lần trả nợ có chữ ký của người trả nợ là chị Nguyễn Thị H trả nợ gốc vào ngày 04/4/2014 số tiền là 26.000.000 đồng và ngày 21/01/2014 với số tiền là 10.000.000 đồng. Còn lại những lần trả nợ còn lại do thu tại tổ thu lưu động nên không xác định được ai là người trả nợ”. Như vậy, có căn cứ xác định chị H đã trả thay cho bà K số tiền gốc 36.000.000 đồng trong tổng số tiền gốc 100.000.000 đồng. Không có căn cứ chấp nhận chị H trả số tiền lãi khoảng 4.500.000 đồng. Mặc dù có căn cứ xác định chị H trả thay cho bà K số tiền 36.000.000 đồng tại Ngân hàng nông nghiệp nhưng thời điểm bà K vay tiền và thời điểm trả nợ đều sau khi đấu giá và

làm hồ sơ cấp GCN cho ông K1, bà K mặt khác chị H đều không đưa ra căn cứ tài liệu nào khác để chứng minh chị trả nợ thay thì ông K1, bà K sẽ cho vợ chồng chị quyền sử dụng đất. Như vậy, không có căn cứ xác định chị H trả tiền cho Ngân hàng 36.000.000 đồng cho ông K1, bà K được coi là tiền góp đầu giá quyền sử dụng đất. Do chị H, trả thay cho ông K1, bà K 36.000.000 đồng nên ông K1, bà K có trách nhiệm trả cho chị H anh Đ số tiền này, ông K1 và bà K cũng nhất trí.

Tại bản tự khai và tại phiên toà chị Nguyễn Thị S là chị gái của chị H cung cấp khoảng năm 2010 – 2012, chị H cho chị biết ông K, bà K1 cho đất với điều kiện trả cho Ngân hàng 100.000.000 đồng nên chị đã cho chị H vay 70.000.000 đồng, đã trả được 65.000.000 đồng, còn nợ lại 5.000.000 đồng đến khi mua xe máy lại mượn tiếp chị số tiền 20.000.000 đồng. Đến năm 2015 vợ chồng Huê Đ1 làm nhà trên đất lại mượn tiếp của chị 02 chỉ vàng 9999 tương ứng số tiền 5.800.000 đồng và 45.000.000 đồng, tháng 02/2019 anh Đ1 đi lao động xuất khẩu lại vay tiếp của chị số tiền 40.000.000 đồng vào ngày 22/02/2019, cùng ngày chị chốt nợ với vợ chồng anh Đ1, chị H nợ chị tổng số 110.000.000 đồng và 02 chỉ vàng 9999. Mặc dù vậy nhưng chị H và chị S đều không có căn cứ nào để chứng minh. Như đã phân tích ở trên ngày 04/4/2014 và ngày 21/01/2014 chị H có trả cho Ngân hàng nông nghiệp 36.000.000 đồng. Chị H, chị S đều không đưa ra được căn cứ dùng tiền vay của chị S cụ thể là dùng vào việc gì của làm nhà, trong đó có khoản vay 40.000.000 đồng để anh Đ1 đi Đài Loan, anh Đ1 khẳng định có khoản vay của chị S nhưng anh không biết vay để làm gì. Mặt khác tại giấy biên nhận vay do chị H cung cấp cho Toà án không thể hiện cụ thể thời điểm vay tiền chỉ khi đến ngày 22/02/2019 mượn tiếp 40.000.000 đồng và chốt nợ. Do đó không có căn cứ chấp nhận lời khai của chị S và chị H về việc chị S cho chị H anh Đ1 vay tiền để trả nợ ngân hàng thay ông K1 bà K và góp tiền làm nhà.

Bà Đào Thị H1 cung cấp bà không nhớ thời gian cụ thể chỉ nhớ chị H có trả cho bà số tiền 29.000.000 đồng, trả thành nhiều lần, trả thay cho bà K. Nguồn gốc số tiền này là do bà vào phường do bà K làm chủ phường, bà K lấy phường cho bà nhưng do thời điểm đó bà đang ở M nên bà K đã mượn bà số tiền này nhưng tại giấy biên nhận thể hiện thời gian bà K làm nhà, khi bà về có đòi bà K thì bà kiểm cho biết “do chị H ở nhà đó nên chị H phải trả cho bà số tiền 29.000.000 đồng” nhưng bà không có tài liệu nào để chứng minh về việc này. Bà K xác định có vào phường cùng bà H1 nhưng chị H là người vay tiền nên chị H trả số tiền này nhưng bà không đưa ra được căn cứ chị H mượn của bà H1 nên có căn cứ xác định chị H đã trả thay cho bà K số tiền 29.000.000 đồng của bà H1. Do bà H1 không nhớ thời gian trả tiền, chị H không cung cấp được tiền trả cho bà H1 dùng vào khoản tiền gì của việc làm nhà. Do đó, không được coi là

chị H đóng góp vào việc làm nhà. Bà K, ông K1 nhất trí trả lại số tiền này cho chị H, anh Đ1.

Chị H còn cho rằng chị góp 90.000.000 đồng chị lấy tiền phường, do bà K làm chủ phường nhưng chị không có căn cứ tài liệu để chứng minh chi tiêu vào việc cụ thể nào của việc làm nhà. Bà K xác nhận chị H có vào phường nhưng những lần lấy phường bà đã thanh toán hết tiền phường cho chị H. Ngoài ra, chị còn bỏ các khoản khác nhưng chị cũng không có căn cứ nào để chứng minh.

Ông Đào Quỳnh S1 sinh năm 1971 ở thôn K, xã Q cung cấp: Đầu tháng 10/2015, ông có hợp đồng xây dựng nhà cho ông K1, bà K, các hạng mục đào móng, dựng cột, xây trát ốp lát, bà K, ông K1 là người trực tiếp thanh toán cho ông số tiền 105.000.000 đồng nên ông không có ý kiến gì. Ông làm chủ thầu nên ông có trách nhiệm thanh toán cho thợ xây thợ phụ không liên quan đến ông bà Khỏe K2, chị H anh Đ1 không thanh toán cho ông khoản tiền nào. Công trình thi công trong khoảng 2- 3 tháng, do làm khoán nên nên ông K1, bà K2 và những người trong gia đình không phải phụ giúp cho thợ công việc nào, nước uống cho thợ do ông K1, bà K2 trực tiếp mang tới.

Anh Đào Trọng D sinh năm 1980 ở thôn K, xã Q cung cấp: Anh có chở nguyên vật liệu gạch, đá, xi măng, cát xây, cát trát, cát lấp, cát vàng.., cho ông K1 bà K2 thời gian 08/10/2015 – 10/12/2015, bà K2 ông K1 trực tiếp thanh toán cho ông số tiền 152.000.000 đồng. Anh không có ý kiến gì.

Ông Hoàng Xuân L1 sinh năm 1973 ở thôn K, xã Q cung cấp: Khoảng năm 2015 ông có chở vật liệu là cát đá, gạch xi măng để ông K1 bà K2 xây nhà, ông K2 bà K1 đã thanh toán cho ông số tiền là 50.000.000 đồng.

Ông Nguyễn Hữu B2 sinh năm 1968 ở thôn K, xã Q xác nhận ông có lắp điện nước cho ông K2 bà K1, ông bà là người trực tiếp gọi ông đến lắp điện nước, ông không nhớ bao nhiêu chỉ nhớ đã thanh toán xong nhưng tại giấy biên nhận thể hiện ông đã nhận số tiền 12.200.000 đồng. Ông không có ý kiến yêu cầu gì.

Từ những nhận định nêu trên nên không có căn cứ chấp nhận chị H, anh Đ1 có đóng góp tiền để ông K1, bà K2 đầu giá quyền sử dụng đất và làm nhà trên đất.

Về công sức đóng góp công sức làm nhà: Chị H cho rằng có đóng góp công sức làm nhà do thời điểm đó chị làm công nhân gần nhà nên có thời gian trông nom việc làm nhà. Còn bà K2, ông K1 và anh Đ1 cho rằng không có công sức đóng góp nào. Qua xác minh thấy thời điểm làm nhà chị H, anh Đ1 đi công nhân, mọi việc làm nhà do ông K1, bà K2 tự lo liệu. Không ai biết chị H có công sức đóng góp như thế nào. Chị H không đưa ra căn cứ chứng minh có việc đóng

góp công sức. Nên không có căn cứ chấp nhận ý kiến của chị H về việc đóng góp công sức đóng góp vào việc làm nhà.

Sau khi làm nhà xong, chị H, anh Đ1 ra ở và bán hàng tạp hóa, từ tháng 11/2019 đến tháng 10/2021, anh Đ1 đi lao động xuất khẩu tại Đài Loan, thời gian này chị H vẫn ở trên này và bán hàng tạp hóa do vợ chồng mâu thuẫn nên đã ly thân từ tháng 3/2023 đến nay. Thời điểm anh Đ1 chưa đi lao động xuất khẩu vợ chồng đã bỏ ra tiền sơn nhà và làm mái tôn. Đối với khoản tiền sơn nhà, chị H cho rằng hết số tiền 22.957.000 đồng, còn anh Đ1 cho rằng hết số tiền khoảng 10.000.000 nhưng bà Nguyễn Thị S2 sinh năm 1983, ở thôn T, xã Q là chủ cửa hàng sơn cung cấp năm 2018 cửa hàng của gia đình bà có bán sơn cho gia đình chị H đó là hoá đơn do bà viết ra. Anh Nguyễn Minh V cung cấp anh có làm sơn nhà cho anh Đ1, chị H, anh không nhớ ai là người thanh toán tiền công, chỉ nhớ làm cùng với anh còn một số người khác nhưng anh không nhớ, đã thanh toán công cho những người này rồi.

Tiền lợp mái tôn 5.150.000 đồng, anh Đào Văn Q sinh năm 1974 ở K, xã Q xác nhận vào ngày 15/10/2018 tức ngày 21/11/2018 âm lịch anh có làm mái tôn cho chị H diện tích khoảng 20m² chị H đã trả số tiền này 22/12/2018, bà K2 cũng xác nhận chị H, anh Đ1 ở nên phải làm nên có căn cứ chấp nhận chị H đã bỏ ra số tiền làm mái tôn là 5.150.000 đồng. Tại phiên toà anh Đ1, ông K1 và bà K2 cũng công nhận tiền sơn và tiền làm mái tôn như chị H yêu cầu.

Như vậy có căn cứ xác định anh Đ1 chị H đã bỏ ra các khoản sơn nhà, tiền làm mái tôn hết tổng số tiền 22.957.000 đồng + 5.150.000 đồng = 28.125.000 đồng. Đây là khoản tiền sau khi làm nhà xong, anh Đ1 chị H ra ở và tự nguyện bỏ ra, không có văn bản thoả thuận về việc làm mái tôn và sơn nhà được coi là tài sản chung của ông K1, bà K2, chị H và anh Đ1 nên ông K1, bà K2 phải thanh toán cho chị H, anh Đ1 khoản tiền này. Ông K1, bà K2 nhất trí.

Từ những phân tích nêu trên nên không có căn cứ xác định quyền sử dụng đất và tài sản trên đất có tổng giá trị 1.188.347.000 đồng là tài sản chung của chị H, anh Đ1, ông K1 và bà K2; Ông K1, bà K2 phải trả lại chị H, anh Đ1 số tiền 36.000.000 đồng tiền chị H trả cho Ngân hàng N, trả bà Đào Thị H1 29.000.000 đồng, tiền sơn nhà 22.597.000 đồng và tiền làm mái tôn 5.150.000 đồng là phù hợp với Điều 33, Điều 34 và Điều 37 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014; Điều 207, Điều 208, Điều 212, Điều 213 và Điều 166 Bộ luật Dân sự năm 2015; Khoản 15, khoản 16 Điều 3; Điều 97; Điều 98; điểm đ khoản 1 Điều 99 và Điều 166 Luật Đất đai năm 2013.

[3] Xét về yêu cầu phản tố của bị đơn thấy: Ông K2, bà K1 yêu cầu anh Đ1, chị H thanh toán cho ông bà tổng số tiền là 392.400.000 đồng nhưng tại phiên toà ông bà yêu cầu anh chị thanh toán cho ông bà 306.000.000 đồng. Quá

trình giải quyết vụ án chị H nhất trí một phần yêu cầu phản tố của ông K1, bà K2 nhưng tại phiên toà chị có ý kiến chỉ chấp nhận những khoản liên quan đến việc đấu giá đất và làm nhà còn những khoản khác chị không chấp nhận được giải quyết bằng vụ án khác. Xét thấy, yêu cầu phản tố của ông K1, bà K2 để bù trừ nghĩa vụ với yêu cầu của nguyên đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập nên cần giải quyết trong vụ án là phù hợp với Điều 200 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Xét yêu cầu phản tố của ông K1, bà K2 thấy:

Tại công văn số 51/NHNo.QP-TH ngày 30/01/2024 của Ngân hàng N Chi nhánh huyện Q thể hiện: Ngày 28/02/2019 khách hàng: Nguyễn Thị H có vay của Ngân hàng N chi nhánh huyện Q- phòng G1 số tiền là 250.000.000 đồng; Ngày 12/3/2019 khách hàng Nguyễn Thị K có vay của Ngân hàng N chi nhánh huyện Q- phòng G1 số tiền là 100.000.000 đồng; Ngày 29/11/2019 khách hàng Nguyễn Thị K có vay của Ngân hàng N chi nhánh huyện Q- phòng G1 số tiền là 350.000.000 đồng (Mục đích vay 350.000.000 đồng để trả nợ cho 02 khoản vay trên: khoản vay 250.000.000 đồng của Nguyễn Thị H và khoản vay 100.000.000 đồng của Nguyễn Thị K). Đến ngày 09/12/2021 khách hàng Nguyễn Thị K đã trả hết số tiền vay trên.

Ông Nguyễn Quang H2 – Phó Giám đốc phòng giao dịch chính sách xã hội huyện Q và ông Nguyễn Phong C2 – tổ trưởng tổ vay vốn thôn K, xã Q cung cấp: Vợ chồng anh Đ1, chị H thông qua tổ vay vốn do ông C2 làm tổ trưởng có vay của Ngân hàng C3 02 món vay: Món vay ngày 27/12/2017 vay số tiền 40.000.000 đồng để mua bò sinh sản, thời hạn trả nợ cuối cùng ngày 26/6/2020, khoản vay này đã trả vào ngày 06/6/2020; Món vay ngày 26/3/2021 vay số tiền 20.000.000 đồng để xây bể nước và hồ xí tự hoại, ngày trả nợ cuối cùng ngày 26/3/2026. Cả hai khoản vay này từ khi chị H bỏ đi thì bà K là người trực tiếp trả lãi, khoản tiền gốc 40.000.000 đồng do bà K là người trực tiếp trả thông qua ông C2 là người trực tiếp thu tiền lãi, hàng tháng và sau đó ông C2 nộp lại cho Phòng giao dịch. Mặc dù khoản vay 20.000.000 đồng chưa trả do chưa đến kỳ hạn trả nợ nên Ngân hàng chính sách không khởi kiện vào thời gian này.

Ông Đào Quỳnh B sinh năm 1956 ở thôn K, xã Q cung cấp: Ông là Chi hội trưởng Hội Cựu chiến binh thôn K. Ngày 10/4/2029, ông có cho chị H vay số tiền 10.000.000 đồng của Chi hội, lãi suất 0,8%/tháng. Chị H trả lãi được 01 năm đầu, sau đó không trả lãi nữa. Đến ngày 05/5/2023, ông K1, bà K đã trả cho ông số tiền 10.000.000 đồng, không trả lãi.

Bà Nguyễn Thị P sinh năm 1951 ở thôn K, xã Q cung cấp: Chồng bà là ông Nguyễn Bá Đ2 (sinh năm 1946 chết năm 2019) là trưởng họ Chi 2 của họ Nguyễn B1 nên bà là người giữ quỹ của họ Nguyễn Bá chi 2. Năm 2019 chị Nguyễn Thị H có vay của họ số tiền 2.000.000 đồng, lãi suất 200.000 đồng/năm, chị H trả lãi được khoảng 01 năm, sau đó chị H không trả lãi nữa. Đến khoảng

đầu năm 2023, bà K là người trực tiếp trả cho bà số tiền gốc 2.000.000 đồng cho chị H và tiền lãi 400.000 đồng. Do bà K đã thanh toán cho bà số tiền này nên bà không có ý kiến gì.

Ông Hoàng Xuân C sinh năm 1960 ở thôn K, xã Q cung cấp: Ngày 25/01/2020 (âm lịch) ông có thành lập phường khu xóm, tổng số 31 suất, mỗi suất tiền gốc là 1.000.000 đồng. Ai mua cao sẽ được lấy. Tháng 02/2020 (ngày 25/02/2020 âm lịch) chị H được phường, mỗi suất góp 790.000 đồng, chị H được lấy số tiền là 24.700.000 đồng. Từ tháng 6 đến tháng 9/2022 (04 tháng) chị H không có khả năng nộp tiền phường nên bà K, ông K1 đã nộp thay cho chị H số tiền là 4.000.000 đồng, do ai lấy rồi thì phải nộp số tiền gốc là 1.000.000 đồng/tháng. Ông có viết giấy xác nhận cho bà K, ông K1 vào ngày 07/6/2023.

Như vậy, có căn cứ xác định ông K1, bà K đã trả cho anh Đ1 chị H các khoản gồm: Ngân hàng nông nghiệp 250.000.000 đồng, Ngân hàng C3 40.000.000 đồng, Chi hội Cựu chiến binh thôn K do ông Đào Quỳnh B làm chi hội trưởng 10.000.000 đồng, Họ Nguyễn Bá chi 2 do bà Nguyễn Thị P giữ quỹ 2.000.000 đồng và tiền phường do ông Hoàng Xuân C là chủ phường 4.000.000 đồng. Tổng cộng các khoản mà bà K, ông K1 đã trả thay cho anh Đ1 chị H là 306.000.000 đồng nên anh Đ1, chị H phải trả số tiền này cho ông K bà K1 là phù hợp với Điều 164 và 166 Bộ luật dân sự; Điều 33 và Điều 37 Luật hôn nhân gia đình.

Tại phiên toà ông K1, bà K rút yêu cầu anh Đ1 chị H trả cho ông bà số tiền 50.000.000 đồng cho vay để cho anh Đ1 lao động xuất khẩu (trong tổng số 300.000.000 đồng vay của Ngân hàng N), 20.000.000 đồng Ngân hàng chính sách và 16.400.000 đồng chị H vay của bà K nên đình chỉ xét xử các yêu cầu này là phù hợp với Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Các khoản nợ trên có khoản nợ ông K1, bà K kiểm phải trả lãi nhưng không yêu cầu chị H, anh Đ1 phải trả tiền lãi nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

[4] Đối với yêu cầu độc lập của anh Nguyễn Viết Đ: anh Đ yêu cầu ông K, bà K1 trả cho vợ chồng anh tiền sơn nhà khoảng 10.000.000 đồng nhưng tại phiên toà anh nhất trí tiền sơn nhà là 22.957.000 đồng. Tuy nhiên, cũng tại phiên toà anh Đ rút yêu cầu khoản tiền này nên đình chỉ yêu cầu độc lập của anh Đ là phù hợp với Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[5] Do chị H, anh Đ, ông K1 và bà K đều xác nhận các tài sản cũng như khoản nợ hình thành trong thời kỳ hôn nhân là tài sản chung và nợ chung của vợ chồng nên chia đều cho vợ chồng. Do vợ chồng đã ly thân nên cần chia các khoản phải thanh toán riêng biệt cho chị H và anh Đ. Anh Đ, ông K1, bà K nhất trí phần thanh toán giữa anh Đ với bà K, ông K1 thoả thuận tự thanh toán với nhau không yêu cầu Toà án giải quyết. Do vậy, chỉ cần thanh toán giữa ông K1, bà K và chị H. Thoả thuận này của các đương sự phù hợp cần chấp nhận.

[6] Về chi phí tố tụng: Do yêu cầu của chị H không được Tòa án chấp nhận nên chị H phải chịu tiền chi phí thẩm định, định giá 6.200.000 đồng, chị H đã nộp đủ là phù hợp với Điều 157 và Điều 165 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[7] Về án phí: Do không có cơ sở xác nhận quyền sử dụng đất và tài sản trên đất là tài sản chung nên không có căn cứ chia tài sản chung do vậy, chị H phải chịu án phí chia tài sản chung và án phí về phần nghĩa vụ phải thanh toán cho ông K1, bà K. Ông K1, bà K là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí nên miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông K1, bà K. Trả lại tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm cho anh Đ. Cách tính án phí như trên là phù hợp với quy định tại Điều 26, khoản 7 Điều 27, điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

[8] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật là phù hợp với quy định tại Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[9] Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn không có căn cứ chấp nhận. Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn và Viện Kiểm sát là có căn cứ nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a, c khoản 1 Điều 39; Điều 200; Điều 201; Điều 157; Điều 165; Điều 147; Điều 244 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 207; Điều 208; Điều 212; Điều 213; Điều 164 và Điều 166 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 33, Điều 34 và Điều 37 Luật hôn nhân gia đình 2014; Khoản 15, khoản 16 Điều 3; Điều 97; Điều 98; điểm đ khoản 1 Điều 99 và Điều 166 Luật đất đai năm 2013; Điều 26; khoản 7 Điều 27 và điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 quy định về án phí, lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị H về việc xác định và yêu cầu chia tài sản chung là thửa đất số 1050 tờ bản đồ số 6, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BC 522544, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận số CH 00011 do Ủy ban nhân dân huyện Q, tỉnh Thái Bình cấp ngày 30/12/2010 mang tên bà Nguyễn Thị K và ông Nguyễn Viết K1. Nay là thửa đất số 190 tờ bản đồ số 4, diện tích 104,4m² đất ở; địa chỉ thửa đất tại thôn K, xã Q, huyện Q, tỉnh Thái Bình và các tài sản trên đất, gồm: quyền sử dụng đất giá trị 9.000.000 đồng/m² x 104,4m² = 939.600.000 đồng; 01 nhà ở mái bằng cấp bốn xây dựng năm 2015, giá trị còn lại 225.519.000 đồng; 01 lán lợp Fibroximang đưa ra lưu không 16,2m² giá trị còn lại 900.000 đồng; 01 mái tôn đưa ra lưu không 27,6m² giá trị còn lại

3.800.000 đồng; 01 mái tôn che cầu thang diện tích 6m^2 giá trị còn lại 600.000 đồng; 01 nhà lợp tôn tổng cộng $21,6\text{m}^2$ giá trị còn lại 12.960.000 đồng, sơn nhà diện tích 270m^2 giá trị còn lại 4.968.000 đồng. Tổng tài sản trên đất giá trị là 428.747.000 đồng. Tổng cộng giá trị quyền sử dụng đất và tài sản trên đất $939.600.000 \text{ đồng} + 428.747.000 \text{ đồng} = 1.188.347.000 \text{ đồng}$.

2.Đình chỉ yêu cầu của bà K, ông K1 về các khoản mà bà K, ông K1 đã trả nợ thay cho chị H, anh Đ và khoản khác gồm:

- Ngân hàng N chi nhánh huyện Q 50.000.000 đồng;
- Ngân hàng C3 – Phòng G 20.000.000 đồng;
- Chị H nợ bà Nguyễn Thị K 16.400.000 đồng.

3.Đình chỉ yêu cầu độc lập của anh Nguyễn Viết Đ về việc yêu cầu ông K1, bà K thanh toán cho anh và chị H tiền sơn nhà 22.957.000 đồng.

4.Chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Viết K1 và bà Nguyễn Thị K: Buộc anh Đ chị H thanh toán cho ông K1 bà K các khoản mà ông K1, bà K trả nợ thay cho chị H, anh Đ, các khoản như sau:

- Ngân hàng N chi nhánh huyện Q 250.000.000 đồng;
 - Ngân hàng C3 – phòng G 40.000.000 đồng;
 - Chi hội Cựu chiến binh thôn K, xã Q do ông Đào Quỳnh B là Chi hội trưởng 10.000.000 đồng;
 - Phường do ông Hoàng Xuân C làm chủ phường 4.000.000 đồng;
 - Họ Nguyễn Bá chi 2 do bà Nguyễn Thị P giữ quỹ 2.000.000 đồng.
- Tổng 306.000.000 đồng.

5.Chấp nhận sự tự nguyện của ông Nguyễn Viết K1 và bà Nguyễn Thị K có trách nhiệm thanh toán cho anh Đ, chị H các khoản: Trả Bà Đào Thị H1 sinh năm 1949 ở thôn K, xã Q 29.000.000 đồng; Trả tiền làm mái tôn của anh Đào Văn Q sinh năm 1974 ở K, xã Q 5.150.000 đồng; Trả tiền sơn nhà 22.957.000 đồng. Tiền chị H trả nợ Ngân hàng nông nghiệp thay cho bà K 36.000.000 đồng. Tổng số tiền ông bà thanh toán cho chị H, anh Đ là 93.107.000 đồng. Đối trừ số tiền bà K, ông K1 thanh toán cho chị H, anh Đ thì chị H, anh Đ còn phải thanh toán cho ông K1, bà K số tiền là $306.000.000 \text{ đồng} - 93.107.000 \text{ đồng} = 212.893.000 \text{ đồng}$.

Do anh Đ, ông K1 bà K không yêu cầu anh Đ thanh toán cho ông K1, bà K nên chị H có trách nhiệm thanh toán cho ông K1 bà K số tiền 106.446.500 đồng (*Một trăm linh sáu triệu bốn trăm bốn mươi sáu nghìn năm trăm đồng*) - *Kỷ phần của chị H phải thanh toán.*

6.Về chi phí tố tụng: Chị Nguyễn Thị H phải chịu cả 6.200.000 đồng tiền chi phí tố tụng. Chị H đã nộp đủ.

7. Về án phí: Chị Nguyễn Thị H phải chịu 20.176.000 đồng (*Hai mươi triệu một trăm bảy mươi sáu nghìn đồng*) tiền án phí dân sự sơ thẩm. Số tiền

8.750.000 đồng (*Tám triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng*) chị H đã nộp theo biên lai thu số 0005965 ngày 11/10/2023 được chuyển thành tiền án phí, chị H còn phải nộp 11.421.000 đồng. Trả lại anh Đ số tiền 300.000 đồng anh Đ đã nộp theo biên lai thu số 0004633 ngày 28/02/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự. Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông K1, bà K.

8. Về quyền kháng cáo: Chị Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị K, ông Nguyễn Viết K1 và anh Nguyễn Viết Đ có mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Viện KSND huyện Quỳnh Phụ;
- Viện KDND tỉnh Thái Bình;
- Chi cục THADS huyện Quỳnh Phụ
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thị Duyên